

Trường:
.....

Họ và tên: Lớp:
5.....

Điểm	Nhận xét của giáo viên

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – MÔN TOÁN LỚP 5

Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống

Thời gian làm bài: 40 phút

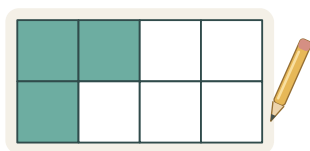
I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1 (0,5 điểm). Số thập phân gồm 18 đơn vị, 4 phần mười và 6 phần nghìn được viết là:

- A. 18,46 B. 18,046 C. 18,406 D. 18,4006

Câu 2 (0,5 điểm). Phân số nào chỉ phần đã tô trong hình dưới đây?



- A. $\frac{3}{8}$ B. $\frac{5}{8}$ C. $\frac{3}{5}$ D. $\frac{8}{3}$

Câu 3 (0,5 điểm). Làm tròn số 26,748 đến hàng phần mười ta được:

- A. 26,8 B. 26,75 C. 27 D. 26,7

Câu 4 (0,5 điểm). Số đo nào lớn nhất trong các số đo dưới đây?

- A. 2 ha 50 m² B. 25 000 m² C. 2 ha 500 m² D. 20 500 dm²

Câu 5 (0,5 điểm). Một lớp có 35 học sinh, trong đó $\frac{3}{5}$ số học sinh tham gia câu lạc bộ đọc sách. Hỏi có bao nhiêu học sinh không tham gia câu lạc bộ đó?

- A. 21 học sinh B. 7 học sinh C. 14 học sinh D. 28 học sinh

Câu 6 (0,5 điểm). Hai giỏ có tất cả 64 quả cam. Giỏ thứ nhất nhiều hơn giỏ thứ hai 12 quả. Hỏi giỏ thứ nhất có bao nhiêu quả cam?

- A. 26 quả B. 32 quả C. 52 quả D. 38 quả

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Tính:

a) $1\frac{3}{4} + \frac{2}{3}$

b) $\frac{5}{6} - 1\frac{1}{2} \times \frac{2}{9}$

Câu 2 (1 điểm). Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 7 m 9 cm = ... m

b) 5 kg 80 g = ... kg

c) 3 ha 600 m² = ... m²

d) 2 km² 15 ha = ... ha

Câu 3 (2 điểm). Hai tổ thu gom được tất cả 96 kg giấy vụn. Tổ thứ nhất thu gom ít hơn tổ thứ hai 18 kg. Hỏi mỗi tổ thu gom được bao nhiêu ki-lô-gam giấy vụn?

Câu 4 (2 điểm). Một thư viện có 840 quyển sách. Buổi sáng, thư viện cho mượn $\frac{2}{7}$ số sách đó. Buổi chiều, thư viện cho mượn $\frac{3}{5}$ số sách còn lại sau buổi sáng. Hỏi sau hai buổi thư viện còn lại bao nhiêu quyển sách, biết trong ngày không có sách trả lại hoặc nhập thêm?

----- Hết -----

ĐÁP ÁN

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	A	D	B	C	D

Mỗi câu chọn đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Phương pháp: Viết các chữ số đúng hàng của số thập phân.

Lời giải: Phần nguyên là 18. Các chữ số ở hàng phần mười, phần trăm, phần nghìn lần lượt là 4, 0, 6. Số cần viết là 18,406.

Đáp án: C.

Câu 2. Phương pháp: Mẫu số chỉ tổng số phần bằng nhau, tử số chỉ số phần được tô.

Lời giải: Hình được chia thành 8 phần bằng nhau, có 3 phần được tô. Phân số cần tìm là $\frac{3}{8}$.

Đáp án: A.

Câu 3. Phương pháp: Khi làm tròn đến hàng phần mười, xét chữ số hàng phần trăm.

Lời giải: Chữ số hàng phần trăm là 4, bé hơn 5, nên giữ nguyên chữ số 7 ở hàng phần mười. Kết quả là 26,7.

Đáp án: D.

Câu 4. Phương pháp: Đổi về cùng đơn vị mét vuông rồi so sánh.

Lời giải: $2 \text{ ha } 50 \text{ m}^2 = 20\,050 \text{ m}^2$; $2 \text{ ha } 500 \text{ m}^2 = 20\,500 \text{ m}^2$; $20\,500 \text{ dm}^2 = 205 \text{ m}^2$. Trong bốn số đo, $25\,000 \text{ m}^2$ lớn nhất.

Đáp án: B.

Câu 5. Phương pháp: Tìm số học sinh tham gia rồi lấy sĩ số lớp trừ số đó.

Lời giải: Số học sinh tham gia là:

$$35 \times \frac{3}{5} = 21 \text{ (học sinh)}.$$

Số học sinh không tham gia là:

$$35 - 21 = 14 \text{ (học sinh)}.$$

Đáp án: C.

Câu 6. Phương pháp: Tìm số lớn bằng cách lấy tổng cộng hiệu rồi chia cho 2.

Lời giải: Hai lần số cam của giỏ thứ nhất là:

$$64 + 12 = 76 \text{ (quả)}.$$

Giỏ thứ nhất có số cam là:

$$76 : 2 = 38 \text{ (quả)}.$$

Đáp án: D.

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Phương pháp: Đổi hỗn số thành phân số; tính nhân trước, cộng trừ sau; quy đồng mẫu số khi cộng, trừ.

Lời giải:

a) Đổi $1\frac{3}{4} = \frac{7}{4}$.

$$\frac{7}{4} + \frac{2}{3} = \frac{21}{12} + \frac{8}{12} = \frac{29}{12} = 2\frac{5}{12}.$$

b) Đổi $1\frac{1}{2} = \frac{3}{2}$.

$$\frac{3}{2} \times \frac{2}{9} = \frac{1}{3}.$$

$$\frac{5}{6} - \frac{1}{3} = \frac{5}{6} - \frac{2}{6} = \frac{3}{6} = \frac{1}{2}.$$

Chấm điểm: Mỗi ý đúng được 1 điểm. Ý a: đổi và quy đồng đúng 0,5 điểm, kết quả đúng 0,5 điểm.

Ý b: tính tích đúng 0,5 điểm, phép trừ và kết quả đúng 0,5 điểm.

Câu 2 (1 điểm). Phương pháp: Dùng quan hệ $1\text{ m} = 100\text{ cm}$; $1\text{ kg} = 1\,000\text{ g}$; $1\text{ ha} = 10\,000\text{ m}^2$; $1\text{ km}^2 = 100\text{ ha}$.

Lời giải:

a) $7\text{ m } 9\text{ cm} = 7,09\text{ m}$.

b) $5\text{ kg } 80\text{ g} = 5,08\text{ kg}$.

c) $3\text{ ha } 600\text{ m}^2 = 30\,600\text{ m}^2$.

d) $2\text{ km}^2\, 15\text{ ha} = 215\text{ ha}$.

Chấm điểm: Mỗi ý đúng được 0,25 điểm.

Câu 3 (2 điểm). Phương pháp: Dùng cách tìm hai số khi biết tổng và hiệu; tìm số bé trước rồi tìm số lớn.

Lời giải:

Tổ thứ nhất thu gom được số giấy vụn là:

$$(96 - 18) : 2 = 39\text{ (kg)}.$$

Tổ thứ hai thu gom được số giấy vụn là:

$$96 - 39 = 57\text{ (kg)}.$$

Đáp số: Tổ thứ nhất 39 kg; tổ thứ hai 57 kg.

Chấm điểm: Mỗi bước tính đúng kèm lời giải phù hợp được 1 điểm; điểm bước cuối bao gồm đáp số.

Câu 4 (2 điểm). Phương pháp: Tìm số sách cho mượn buổi sáng, số còn lại, số cho mượn buổi chiều rồi số còn lại cuối ngày.

Lời giải:

Buổi sáng thư viện cho mượn số sách là:

$$840 \times \frac{2}{7} = 240\text{ (quyển)}.$$

Sau buổi sáng thư viện còn số sách là:

$$840 - 240 = 600\text{ (quyển)}.$$

Buổi chiều thư viện cho mượn số sách là:

$$600 \times \frac{3}{5} = 360\text{ (quyển)}.$$

Sau hai buổi thư viện còn số sách là:

$$600 - 360 = 240 \text{ (quyển)}.$$

Đáp số: 240 quyển sách.

Chấm điểm: Mỗi bước tính đúng kèm lời giải phù hợp được 0,5 điểm; điểm bước cuối bao gồm đáp số. Chấp nhận cách giải khác đúng.